

**DỰ THẢO**

**TỜ TRÌNH**

**Dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Thực hiện Văn bản số 157/HĐND-VP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến xây dựng Nghị quyết trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 với những nội dung như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

**1. Căn cứ pháp lý**

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Văn bản số 157/HĐND-VP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến xây dựng Nghị quyết trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2020.

**2. Cơ sở thực tiễn**

Giai đoạn 2016-2020, Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã ban hành Nghị quyết số 22/2015/NQ-HĐND ngày 08/12/2015 về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn

2016 - 2020. Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết, việc xây dựng kế hoạch và phân bổ vốn đầu tư công đã được thực hiện theo đúng tiêu chí, định mức đề ra, bảo đảm tính công khai, minh bạch trong quản lý đầu tư công, cơ bản bảo đảm tương quan hợp lý giữa phát triển kinh tế - xã hội và an sinh xã hội, giữa các ngành, lĩnh vực, các địa phương, tạo sự chủ động cho các địa phương trong việc cân đối, lồng ghép các nguồn vốn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, nguyên tắc, định mức phân bổ trên chỉ có hiệu lực thi hành đến hết năm 2020, trong giai đoạn mới cần ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ mới phù hợp.

Ngày 08/7/2020, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025. Ngày 14/9/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025. Tại khoản 2 Điều 10 của Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg quy định: “*Căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 quy định tại Quyết định này, khả năng tài chính và đặc điểm tình hình của địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025*”.

Như vậy, việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 là cần thiết và phù hợp với các quy định của pháp luật.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

### **1. Mục đích**

Việc xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 là căn cứ cho việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và hàng năm của tỉnh, bảo đảm việc phân bổ vốn đúng mục tiêu, tránh đầu tư phân tán, dàn trải, lãng phí, nâng cao hiệu quả đầu tư từ nguồn vốn đầu tư công; nâng cao tính công khai, minh bạch, tăng cường hiệu quả trong quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư công, góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, tạo động lực cho phát triển kinh tế của tỉnh.

### **2. Quan điểm xây dựng**

Việc xây dựng Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 dựa trên những quan điểm cơ bản sau:

a) Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách nhà nước. Trên cơ sở các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 quy định tại Nghị quyết số

973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Việc xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn nhằm thực hiện các mục tiêu, định hướng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được phê duyệt.

c) Nâng cao hiệu quả đầu tư từ nguồn vốn nhà nước, chống đầu tư dàn trải, thất thoát và đảm bảo tính minh bạch, công khai trong hoạt động đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, góp phần tích cực vào công tác cải cách hành chính và phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

d) Kế thừa các ưu điểm, kết quả đạt được, khắc phục những nội dung không còn phù hợp trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 22/2015/NQ-HĐND ngày 08/12/2015 của HĐND tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020.

### **III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết được thực hiện đúng trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 06/11/2018 về ban hành hệ thống quy trình xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh Bắc Kạn khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021. Cụ thể:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh trình xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 tại Tờ trình số 107/TTr-UBND ngày 31/8/2020 và được Thường trực HĐND tỉnh nhất trí tại Văn bản số 157/HĐND-VP ngày 08/9/2020.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì xây dựng dự thảo Nghị quyết. Sở Kế hoạch và Đầu tư đã gửi xin ý kiến góp ý của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các cơ quan, đơn vị liên quan; đồng thời đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến góp ý. Trên cơ sở các ý kiến tham gia góp ý của các đơn vị, Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo nghị quyết và đã gửi Sở Tư pháp thẩm định theo quy định.

3. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã chỉnh sửa, hoàn thiện, trình UBND tỉnh. Dự thảo nghị quyết đã được các thành viên UBND tỉnh nhất trí trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua.

### **IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

#### **1. Bố cục của Nghị quyết**

Nghị quyết gồm có 03 Chương và 09 Điều, cụ thể:

- Chương I: Quy định chung

- + Điều 1. Phạm vi điều chỉnh
- + Điều 2. Đối tượng áp dụng
- Chương II: Quy định cụ thể
  - + Điều 3. Ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025
  - + Điều 4. Nguyên tắc chung và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025
  - + Điều 5. Nguyên tắc, tiêu chí, cơ cấu phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương
  - + Điều 6. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cho các huyện, thành phố
- Chương III: Điều khoản thi hành
- + Điều 7. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh
- + Điều 8. Giám sát việc thực hiện Nghị quyết
- + Điều 9. Hiệu lực thi hành

## **2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết**

Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 được quy định cụ thể như sau:

2.1. Ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025: gồm các ngành, lĩnh vực theo quy định tại Điều 3 của Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025.

2.2. Nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo các quy định chung về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 do của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành, Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết.

2.3. Cơ cấu phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương:

- Dành tối đa không quá 30% để phân bổ cho các huyện, thành phố điều hành, không bao gồm vốn các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Dành tối thiểu 70% vốn cân đối ngân sách để tỉnh điều hành, được phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể theo ngành, lĩnh vực.

2.4. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cho các huyện, thành phố: thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, và điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh, bảo đảm tương quan hợp lý giữa các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Các tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương (không bao gồm nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết) cho các huyện, thành phố gồm 5 nhóm tiêu chí:

- Tiêu chí dân số trung bình;
- Tiêu chí về trình độ phát triển: bao gồm tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo, tiêu chí số thu ngân sách trên địa bàn (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết), tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách huyện, thành phố;
- Tiêu chí diện tích: bao gồm tiêu chí diện tích đất tự nhiên, và tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng của các huyện, thành phố;
- Tiêu chí về đơn vị hành chính cấp xã: bao gồm tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã, và tiêu chí số xã khu vực II và III của từng huyện, thành phố;
- Các tiêu chí bổ sung, bao gồm:
  - + Tiêu chí xã ATK thuộc vùng căn cứ kháng chiến (ATK lịch sử);
  - + Tiêu chí phát triển đô thị.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025. Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

*(Hồ sơ gửi kèm Tờ trình:*

- 1. Dự thảo Nghị quyết và Bản thuyết minh dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*
- 2. Báo cáo thẩm định dự thảo Nghị quyết của Sở Tư pháp;*
- 3. Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định;*
- 4. Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý)/.*

**Nơi nhận:**

*Gửi bản giấy*

- HĐND tỉnh;

*Gửi bản điện tử:*

- CT, PCT UBND tỉnh;

- ....

- LĐVP;

- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2020/NQ-HĐND

Bắc Kạn, ngày tháng 12 năm 2020

**(DỰ THẢO)**

## **NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công  
nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ 17**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của  
Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức  
phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ  
tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số  
973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định  
về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách  
nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân  
bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025; Báo cáo  
Thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo  
luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,*

### **QUYẾT NGHỊ:**

Ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công  
nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025.

### **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn  
đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bắc Kạn.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị quyết này áp dụng đối với:

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện).

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách tỉnh trong giai đoạn 2021- 2025.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 3. Ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025**

Thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025.

#### **Điều 4. Nguyên tắc chung và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025**

1. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho chính quyền các cấp.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh tại Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của tỉnh, của các ngành, lĩnh vực, địa phương, các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững, hài hòa giữa kinh tế và xã hội.

4. Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước; tăng cường huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, đẩy mạnh việc thu hút các nguồn vốn xã hội để thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng.

5. Phân bổ vốn đầu tư tập trung; không phân tán, dàn trải; bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chỉ giao kế hoạch vốn đối với các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan. Các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, các dự án mới phải bảo đảm thời gian bố trí vốn thực hiện dự án nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm. Trường hợp không đáp ứng thời hạn trên, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương.

6. Tập trung ưu tiên bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành và phát huy hiệu quả các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng, dự án kết nối, có tác động liên vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước.

7. Ưu tiên phân bổ vốn cho các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đồng bộ với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các khu vực trên địa bàn tỉnh.

8. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 được thực hiện như sau:

a) Phân bổ đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 của Luật Đầu tư công (nếu có);

b) Phân bổ đủ vốn để hoàn trả vốn ứng trước kế hoạch nhưng chưa có nguồn để hoàn trả trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước (nếu còn);

c) Phân bổ vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư; dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch;

d) Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch;

đ) Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án;

e) Phân bổ vốn cho dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật Đầu tư công.

9. Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

10. Trong quá trình điều hành ngân sách nhà nước, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách nhà nước sử dụng theo quy định tại Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước, đối với phần vốn dành cho đầu tư phát triển (nếu có) báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép ưu tiên bố trí để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi vốn ứng trước có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương theo quy định.

### **Điều 5. Nguyên tắc, tiêu chí, cơ cấu phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương**

1. Nguyên tắc phân bổ vốn: thực hiện theo các nội dung quy định tại Điều 51 của Luật Đầu tư công, Điều 4 của Nghị quyết này về các nguyên tắc chung, thứ tự ưu tiên phân bổ vốn và các nguyên tắc cụ thể sau:



a) Bảo đảm tương quan hợp lý về cơ cấu phân bổ vốn đầu tư giữa các ngành, lĩnh vực; vốn ngân sách địa phương phân bổ cho các huyện, thành phố; vốn để thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể bao gồm: chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng, chương trình, dự án kết nối, có tác động liên vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước;

b) Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương được phân bổ theo ngành, lĩnh vực theo quy định tại Điều 3 của Nghị quyết này;

c) Các nhiệm vụ, chương trình, dự án được giao kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương phải bảo đảm đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công.

## 2. Tiêu chí, cơ cấu phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương:

a) Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương bố trí cho nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi đầu tư của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và thuộc đối tượng đầu tư công quy định tại Điều 5 của Luật Đầu tư công.

b) Cơ cấu phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương:

- Dành tối đa không quá 30% để phân bổ cho các huyện, thành phố điều hành, không bao gồm vốn các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Dành tối thiểu 70% vốn cân đối ngân sách địa phương để tỉnh điều hành, được phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể theo ngành, lĩnh vực.

## **Điều 6. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cho các huyện, thành phố**

1. Nguyên tắc phân bổ vốn: thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này và các nguyên tắc cụ thể sau:

a) Bảo đảm tương quan hợp lý giữa các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh để góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các địa phương trong tỉnh;

b) Các huyện, thành phố chịu trách nhiệm bố trí vốn cho các chương trình, dự án thuộc các ngành, lĩnh vực đúng quy định pháp luật theo các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên quy định tại Nghị quyết này và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước, tạo điều kiện để thu hút tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển;

c) Bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư công;

## 2. Các tiêu chí phân bổ vốn:

Các tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương (không bao gồm nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết) cho các huyện, thành phố gồm 5 nhóm tiêu chí sau đây:

- Tiêu chí dân số trung bình;
- Tiêu chí về trình độ phát triển: Tỷ lệ hộ nghèo, số thu ngân sách trên địa bàn (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết), tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách huyện, thành phố;
- Tiêu chí diện tích: Diện tích đất tự nhiên của các huyện, thành phố;
- Tiêu chí về đơn vị hành chính cấp xã: Số đơn vị hành chính cấp xã; số xã khu vực II và III của từng huyện, thành phố;
- Các tiêu chí bổ sung, bao gồm:
  - + Tiêu chí xã ATK thuộc vùng căn cứ kháng chiến (ATK lịch sử);
  - + Tiêu chí phát triển đô thị.

### 3. Xác định số điểm của từng tiêu chí cụ thể:

#### a) Tiêu chí dân số trung bình. Cách tính cụ thể như sau:

Điểm của tiêu chí dân số trung bình

Số dân trung bình	Điểm
Các huyện, thành phố có dân số trung bình đến 20.000 người	10
Các huyện, thành phố có dân số trung bình trên 20.000 người đến 40.000 người, từ 0 đến 20.000 người được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 5.000 người tăng thêm được tính	2
Các huyện, thành phố có dân số trung bình trên 40.000 người, từ 0 đến 40.000 người được tính 18 điểm, phần còn lại cứ 5.000 người tăng thêm được tính	1

Dân số trung bình của các huyện, thành phố để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Cục Thống kê năm 2019.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển, bao gồm 03 tiêu chí: Tỷ lệ hộ nghèo, số thu ngân sách trên địa bàn (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết), tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách huyện, thành phố. Cách tính cụ thể như sau:

#### (1) Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo:

Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm
Cứ 1% hộ nghèo được	0,1

Tỷ lệ hộ nghèo để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố tại Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019.

(2) Điểm của tiêu chí số thu ngân sách trên địa bàn (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết):

Số thu ngân sách trên địa bàn	Điểm
Các huyện, thành phố có số thu từ 0 đến 10 tỷ đồng	4
Các huyện, thành phố có số thu trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	3
Các huyện, thành phố có số thu trên 20 tỷ đồng đến 40 tỷ đồng	2
Các huyện, thành phố có số thu trên 40 tỷ đồng	1

Số thu ngân sách trên địa bàn (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết) để tính toán điểm được xác định căn cứ vào dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2020 do Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm 2020.

(3) Điểm của tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên so với tổng chi ngân sách huyện, thành phố:

Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Điểm
Các huyện, thành phố có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên từ 0% đến 50% được tính	10
Các huyện, thành phố có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên từ 50% trở lên, từ 0% đến 50% được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 10% tăng thêm được tính	1

Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên so với tổng chi ngân sách huyện, thành phố để tính toán điểm được xác định căn cứ vào dự toán ngân sách địa phương năm 2020 do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị.

c) Tiêu chí diện tích: bao gồm diện tích đất tự nhiên và tỷ lệ che phủ rừng của các huyện, thành phố. Cách tính cụ thể như:

(1) Điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên:

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Các huyện, thành phố có diện tích đất tự nhiên đến 200 km <sup>2</sup>	8
Các huyện, thành phố có diện tích đất tự nhiên trên 200 km <sup>2</sup> đến 500 km <sup>2</sup> , từ 0 đến 200km <sup>2</sup> được tính là 8 điểm, phần còn lại cứ 100 km <sup>2</sup> tăng thêm được tính	2
Các huyện, thành phố có diện tích đất tự nhiên trên 500 km <sup>2</sup> , từ 0 đến 500km <sup>2</sup> được tính là 14 điểm, phần còn lại cứ 100 km <sup>2</sup> tăng thêm được tính	1

Diện tích đất tự nhiên của các địa phương để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Cục Thống kê năm 2019.

(2) Điểm của tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng của các huyện, thành phố:

Tỷ lệ che phủ rừng	Điểm
Các huyện, thành phố có tỷ lệ che phủ rừng đến 60%	0,5
Các huyện, thành phố có tỷ lệ che phủ rừng trên 60% đến 80%	1
Các huyện, thành phố có tỷ lệ che phủ rừng trên 80% trở lên	2

Tỷ lệ che phủ rừng của các huyện, thành phố để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố tại Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố hiện trạng rừng năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

d) Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 02 tiêu chí: đơn vị hành chính cấp xã (bao gồm số xã, phường, thị trấn); số xã thuộc vùng dân tộc miền núi khu vực II, III.

(1) Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Mỗi xã được tính	0,5

Số đơn vị hành chính cấp xã để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Sở Nội vụ về số đơn vị hành chính cấp xã tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2020 (tính theo số xã sau khi sắp xếp theo Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Kạn).

(2) Điểm của tiêu chí số xã thuộc vùng dân tộc miền núi khu vực II, III.

Đơn vị hành chính cấp xã khu vực II, III	Điểm
Mỗi xã được tính	0,2

Số đơn vị hành chính cấp xã khu vực II, III để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020 tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2020 (tính theo số xã sau khi sắp xếp theo Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Kạn).

e) Các tiêu chí bổ sung

Địa phương	Điểm
- 01 xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử)	0,1
- Tiêu chí phát triển đô thị	
+ Thành phố Bắc Kạn	50
+ Huyện Chợ Đồn	20
+ Huyện Pác Nặm	05
+ Huyện Ngân Sơn	05

Số xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số xã được công nhận tại Quyết định 1803/QĐ-TTg ngày 13/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã An toàn khu, vùng An toàn khu trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn 2020 (tính theo số xã sau khi sắp xếp theo Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Kạn).

#### 4. Phương pháp tính mức vốn được phân bổ

a) Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số điểm của từng huyện, thành phố và tổng số điểm của 08 huyện, thành phố làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cho các huyện, thành phố, theo các công thức sau:

- Điểm của tiêu chí dân số:

+ Gọi số điểm của tiêu chí dân số trung bình huyện, thành phố thứ  $i$  là  $A_i$ .

- Điểm của tiêu chí trình độ phát triển:

+ Gọi tổng số điểm tiêu chí trình độ phát triển của huyện, thành phố thứ  $i$  là  $B_i$

+ Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo huyện, thành phố thứ  $i$  là  $n_i$ .

+ Gọi số điểm của tiêu chí số thu ngân sách trên địa bàn (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết) của huyện, thành phố thứ  $i$  là  $p_i$

+ Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên so với tổng chi ngân sách huyện, thành phố thứ  $i$  là  $q_i$ .

Điểm của tiêu chí trình độ phát triển huyện, thành phố thứ  $i$  sẽ là:

$$B_i = n_i + p_i + q_i$$

- Điểm của tiêu chí diện tích:

+ Gọi tổng số điểm tiêu chí diện tích của tỉnh thứ  $i$  là  $C_i$ .

- Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

+ Gọi tổng số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ  $i$  là  $D_i$

- + Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ  $i$  là  $s_i$
- + Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã khu vực II, III của huyện thứ  $i$  là  $t_i$ .

Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh thứ  $i$  sẽ là:

$$D_i = s_i + t_i$$

- Điểm của tiêu chí bổ sung:

- + Gọi tổng số điểm của tiêu chí bổ sung của huyện thứ  $i$  là  $L_i$
- + Gọi số điểm của tiêu chí xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến là  $E_i$ .
- + Gọi số điểm của tiêu chí vùng là  $F_i$ .

Điểm tiêu chí bổ sung của tỉnh thứ  $i$  sẽ là:

$$L_i = E_i + F_i$$

- Tổng điểm của huyện, thành phố thứ  $i$ :

- + Gọi tổng số điểm của tỉnh thứ  $i$  gọi là  $X_i$ :

$$X_i = A_i + B_i + C_i + D_i + L_i$$

- Tổng số điểm của 08 huyện, thành phố là  $Y$ , ta có:

$$Y = \sum_{i=1}^8 X_i$$

b) Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ được tính theo công thức:

Gọi  $K$  là tổng số vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương phân bổ cho huyện, thành phố điều hành.

$Z$  là số vốn định mức cho một điểm phân bổ vốn đầu tư, ta có:

$$Z = \frac{K}{Y}$$

c) Tổng số vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương phân bổ cho huyện, thành phố của từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

Gọi  $V_i$  là số vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương phân bổ cho huyện, thành phố:

$$V_i = Z \times X_i$$

5. Điều chỉnh bất hợp lý:

Sau khi phân bổ theo các nguyên tắc, tiêu chí và định mức trên, đối với các địa phương có số vốn đầu tư trong cân đối thấp hơn kế hoạch năm trước (số vốn do

Ủy ban nhân dân tỉnh giao) sẽ được điều chỉnh bằng số vốn đầu tư trong cân đối kế hoạch năm trước liền kề do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

### **Chương III**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

##### **Điều 7. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Tổ chức và chỉ đạo các Sở, Ban, ngành, UBND cấp huyện triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết này theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân tỉnh và Bộ, ngành Trung ương.

3. Trong trường hợp bổ sung hoặc sửa đổi các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 ngoài các quy định tại Nghị quyết này thì Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

##### **Điều 8. Giám sát việc thực hiện Nghị quyết**

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật.

##### **Điều 9. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua và áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2021 - 2025.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IX, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày tháng 12 năm 2020./.

*Nơi nhận:*

.....

**CHỦ TỊCH**

## THUYẾT MINH

### Dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025

#### I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

##### 1. Căn cứ pháp lý

a) Theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật Đầu tư công: nguyên tắc bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm cho chương trình, dự án phải tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn được cấp có thẩm quyền quyết định.

b) Theo quy định tại điểm 3 khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách Nhà nước, Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền: “*Quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách ở địa phương*”.

c) Theo quy định tại khoản 1 Điều 62 Luật Đầu tư công: “*Trước ngày 05 tháng 12 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến về các nội dung theo quy định tại Điều 49 của Luật này; riêng kế hoạch đầu tư công năm đầu tiên của giai đoạn sau, căn cứ vào dự toán chi ngân sách địa phương cho đầu tư phát triển, Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định*”. Căn cứ quy định trên, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trước ngày 05 tháng 12 năm 2020. Để có cơ sở pháp lý cho các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn của đơn vị, từ đó tổng hợp, xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh, cần thiết phải ban hành nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025.

##### 2. Cơ sở thực tiễn

Giai đoạn 2016-2020, Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã ban hành Nghị quyết số 22/2015/NQ-HĐND ngày 08/12/2015 về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020. Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết, việc xây dựng kế hoạch và phân bổ vốn đầu tư công đã được thực hiện theo đúng tiêu chí, định mức đề ra, bảo đảm tính công khai, minh bạch trong quản lý đầu tư công, cơ bản bảo đảm tương quan hợp lý giữa phát triển kinh tế - xã hội và an sinh xã hội, giữa các ngành, lĩnh vực, các địa phương, tạo sự chủ động cho các địa phương trong việc cân đối, lồng ghép các nguồn vốn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, nguyên tắc, định mức phân bổ trên chỉ có hiệu lực thi hành đến hết năm 2020, trong giai đoạn mới cần ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ mới phù hợp.

Ngày 08/7/2020, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025. Ngày 14/9/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy



ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025. Tại khoản 2 Điều 10 của Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg quy định: “*Căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 quy định tại Quyết định này, khả năng tài chính và đặc điểm tình hình của địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025*”.

Như vậy, việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 là cần thiết và phù hợp với các quy định của pháp luật.

## **II. NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025**

### **1. Về quy định các ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025:**

Quy định các ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo đúng Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, gồm các ngành/lĩnh vực:

1. Quốc phòng: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc các ngành, lĩnh vực phục vụ mục tiêu quốc phòng, cơ yếu, ứng phó với sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của đơn vị chuyên trách trung ương và địa phương theo phân cấp; phát triển công nghiệp quốc phòng theo hướng lưỡng dụng.

2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc các ngành, lĩnh vực phục vụ mục tiêu an ninh và trật tự, an toàn xã hội, phòng cháy, chữa cháy, điều tra phòng, chống tội phạm, thi hành án hình sự, ứng phó với sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của đơn vị chuyên trách Trung ương và địa phương theo phân cấp.

3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ mục tiêu giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp thuộc các cấp học từ mầm non đến đại học.

4. Khoa học, công nghệ: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ, thí nghiệm, thực nghiệm, phân tích, kiểm định, kiểm nghiệm, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, sở hữu trí tuệ, thiết kế chuyên dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ phát triển công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao.

5. Y tế, dân số và gia đình: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ mục tiêu về y tế (bao gồm y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, cấp cứu, phục hồi chức năng; y học cổ truyền; giám định y khoa, pháp y, pháp y tâm thần; kiểm định, kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm và các hoạt động khác thuộc lĩnh vực y tế), dân số, gia đình, sức khỏe sinh sản, vệ sinh an toàn thực phẩm.

6. Văn hóa, thông tin: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ các mục tiêu thuộc các lĩnh vực sau:

a) Văn hóa: Bảo vệ, bảo tồn giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, văn hóa dân tộc; phát triển văn học nghệ thuật, điện ảnh, thư viện, bảo tàng, văn hóa cơ sở, các loại hình nghệ thuật biểu diễn; phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, các công trình văn hóa;

b) Thông tin: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động xuất bản, báo chí của Nhà nước.

7. Phát thanh, truyền hình, thông tấn: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu phát thanh, truyền hình, thông tấn nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ xã hội và công ích thiết yếu.

8. Thể dục, thể thao: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu phát triển thể dục, thể thao.

9. Bảo vệ môi trường: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ các mục tiêu thuộc các lĩnh vực sau:

a) Môi trường: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị quan trắc, cảnh báo môi trường, bảo vệ tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường, xử lý chất thải, rác thải, nước thải, tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững;

b) Tài nguyên: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị đo đạc bản đồ, khí tượng thủy văn, thăm dò địa chất, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

10. Các hoạt động kinh tế: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ các mục tiêu thuộc các lĩnh vực sau:

a) Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản; kinh tế nông thôn (bao gồm xây dựng nông thôn mới, cung cấp nước sạch và bảo đảm vệ sinh môi trường nông thôn, phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn gắn với hộ gia đình và hợp tác xã, bố trí, sắp xếp lại dân cư nông thôn, định canh, định cư, ổn định di dân tự do và tái định cư); phát triển giống cây trồng, vật nuôi; trồng, bảo vệ và phát triển rừng; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, cháy rừng, dịch bệnh;

b) Công nghiệp: cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo; các nhiệm vụ, dự án thuộc lĩnh vực dầu khí theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cơ sở vật chất và trang thiết bị in, đúc tiền;

c) Giao thông: kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển, đường hàng không;

d) Khu công nghiệp và khu kinh tế: hạ tầng các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu và hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

đ) Thương mại: chợ dân sinh, chợ đầu mối, trung tâm logistic, trung tâm hội chợ triển lãm, kết cấu hạ tầng xuất khẩu, nhập khẩu;

e) Cấp nước, thoát nước;

g) Kho tàng: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị kho tàng, kho lưu trữ chuyên dụng, kho dự trữ quốc gia, lưu trữ hồ sơ, tài liệu, kho vật chứng;

h) Du lịch: cơ sở hạ tầng nhằm phát triển du lịch bền vững tại các khu, điểm, địa bàn du lịch;

i) Viễn thông: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, vật tư, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu viễn thông nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ xã hội và công ích thiết yếu;

k) Bưu chính: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, vật tư, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu bưu chính nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ xã hội và công ích thiết yếu;

l) Công nghệ thông tin: hạ tầng thông tin số, kinh tế số; hiện đại hóa công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng và Nhà nước; ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu; các nền tảng, ứng dụng, dịch vụ quốc gia dùng chung; an toàn, an ninh mạng;

m) Quy hoạch: các nhiệm vụ quy hoạch;

n) Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới.

o) Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã.

11. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ mục tiêu xây dựng, cải tạo, nâng cấp trụ sở, nhà công vụ, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan thuộc hệ thống chính trị, nhà nước; dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, cải tạo, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

12. Xã hội: các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị của các cơ sở điều dưỡng, phục hồi chức năng, nuôi dưỡng người có công; hỗ trợ việc làm; chăm sóc, điều dưỡng sức khỏe người lao động; xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình ghi công liệt sỹ; cơ sở cai nghiện và trợ giúp xã hội khác;

13. Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật: Hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng, chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc đối tượng đầu tư công chưa phân loại được vào 12 ngành, lĩnh vực nêu trên.

Trường hợp dự án có nhiều hạng mục đầu tư thuộc nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau thì việc phân loại dự án theo ngành, lĩnh vực sẽ căn cứ vào mục tiêu chính của dự án. Riêng đối với dự án có nhiều hạng mục đầu tư thuộc nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau, trong đó có mục tiêu quốc phòng, an ninh nhưng không phải là mục tiêu chính, phân loại dự án theo ngành quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội.

## **2. Về nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020**

- Nguyên tắc chung và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo các nguyên tắc chung, thứ tự ưu tiên theo quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg.

- Cơ cấu phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương: giữ nguyên tỷ lệ phân bổ nguồn vốn phân cấp giữa cấp tỉnh và cấp huyện như giai đoạn 2016-2020, phù hợp với cơ cấu phân bổ vốn ngân sách trung ương quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg. Cụ thể:

+ Dành tối đa không quá 30% để phân bổ cho các huyện, thành phố điều hành, không bao gồm vốn các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia.

+ Dành tối thiểu 70% vốn cân đối ngân sách địa phương để tỉnh điều hành, được phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể theo ngành, lĩnh vực.

- Không quy định riêng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công ngân sách địa phương tỉnh điều hành, áp dụng các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ quy định tại Nghị quyết.

## **3. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cho các huyện, thành phố**

### ***3.1. Các tiêu chí phân bổ vốn cho các huyện, thành phố:***

Bao gồm 5 nhóm tiêu chí theo Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg, cơ bản giữ nguyên theo Nghị quyết 22/2015/NQ-HĐND, cụ thể:

- Nhóm tiêu chí dân số: chỉ áp dụng tiêu chí số dân trung bình của các huyện, thành phố. Không áp dụng tiêu chí số người dân tộc thiểu số do trên địa bàn tỉnh chủ yếu là người dân tộc thiểu số.

- Nhóm tiêu chí về trình độ phát triển: Áp dụng tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo, số thu ngân sách trên địa bàn (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết), tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách huyện, thành phố.

Trung ương tính tiêu chí tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương. Tỉnh không áp dụng tiêu chí này, do thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn thấp, chỉ đảm bảo

được gần 10% tổng chi ngân sách địa phương, không đủ điều tiết về ngân sách Trung ương. Giai đoạn 2016-2020 cũng không áp dụng tiêu chí này.

Tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách huyện, thành phố là tiêu chí bổ sung thêm so với giai đoạn 2016-2020, do trung ương bổ sung thêm tiêu chí này để tính điểm cho tỉnh.

- Nhóm Tiêu chí diện tích: gồm tiêu chí diện tích đất tự nhiên của các huyện, thành phố và tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng của các địa phương.

Tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng của các địa phương là tiêu chí mới do trung ương bổ sung thêm tiêu chí này để tính điểm cho tỉnh.

- Nhóm tiêu chí về đơn vị hành chính cấp xã: bao gồm tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã, số xã thuộc khu vực II và III (thay cho tiêu chí hành chính cấp huyện miền núi, vùng cao); không có tiêu chí hành chính biên giới đất liền.

- Nhóm tiêu chí bổ sung:

+ Xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử). Do trung ương tính điểm các xã này cho tỉnh.

+ Tiêu chí phát triển đô thị: tính điểm bổ sung cho các huyện, thành phố theo định hướng phát triển hệ thống đô thị của tỉnh Bắc Kạn.

### **3.2 Cách xác định số điểm của từng tiêu chí cụ thể:**

Áp dụng cách tính điểm theo cách tính điểm của trung ương tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh để đảm bảo giữa các huyện, thành phố không có sự chênh lệch quá lớn về số vốn được phân bổ và đảm bảo số vốn phân bổ cho từng huyện, thành phố không thấp hơn số vốn giai đoạn trước đã phân bổ. Xác định số điểm của từng tiêu chí cụ thể:

a) Tiêu chí dân số trung bình. Cách tính cụ thể như sau:

Điểm của tiêu chí dân số trung bình

Số dân trung bình	Điểm
Các huyện, thành phố có dân số trung bình đến 20.000 người	10
Các huyện, thành phố có dân số trung bình trên 20.000 người đến 40.000 người, từ 0 đến 20.000 người được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 5.000 người tăng thêm được tính	2
Các huyện, thành phố có dân số trung bình trên 40.000 người, từ 0 đến 40.000 người được tính 18 điểm, phần còn lại cứ 5.000 người tăng thêm được tính	1

Dân số trung bình của các huyện, thành phố để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Cục Thống kê năm 2019.

Về tiêu chí tính điểm: theo số liệu Niên giám thống kê năm 2019, dân số trung bình của huyện thấp nhất là 29.313 nghìn người (Ngân Sơn), cao nhất là 49.629 nghìn người (Chợ Đồn). Do vậy, xác định tiêu chí tính điểm theo 3 khoảng: từ 0 đến 20.000 nghìn người, từ 20.000 nghìn người đến 40.000 nghìn người, trên 40.000 nghìn người.

Về thang điểm: áp dụng như thang điểm của trung ương.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển, bao gồm 03 tiêu chí: Tỷ lệ hộ nghèo, số thu ngân sách trên địa bàn (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết), tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách huyện, thành phố. Cách tính cụ thể như sau:

(1) Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo:

Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm
Cứ 1% hộ nghèo được	0,1

Tỷ lệ hộ nghèo để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố tại Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019.

Về tiêu chí tính điểm và thang điểm áp dụng như thang điểm của trung ương.

(2) Điểm của tiêu chí số thu ngân sách trên địa bàn (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết):

Số thu ngân sách trên địa bàn	Điểm
Các huyện, thành phố có số thu từ 0 đến 10 tỷ đồng	4
Các huyện, thành phố có số thu trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	3
Các huyện, thành phố có số thu trên 20 tỷ đồng đến 40 tỷ đồng	2
Các huyện, thành phố có số thu trên 40 tỷ đồng	1

Số thu ngân sách trên địa bàn (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết) để tính toán điểm được xác định căn cứ vào dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2020 do Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm 2020.

Về tiêu chí tính điểm: theo dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2020, huyện có số thu ngân sách trên địa bàn (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết) thấp nhất là 8 tỷ đồng (Pác Nặm), cao nhất là 98,5 tỷ đồng (Chợ Đồn). Do vậy, xác định tiêu chí tính điểm theo 4 khoảng: từ 0 đến 10 tỷ đồng, từ 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng, , từ 20 tỷ đồng đến 40 tỷ đồng, trên 40 tỷ đồng.

Về thang điểm: áp dụng như thang điểm của trung ương.

(3) Điểm của tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên so với tổng chi ngân sách huyện, thành phố:

Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Điểm
Các huyện, thành phố có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên từ 0% đến 50% được tính	10
Các huyện, thành phố có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên từ 50% trở lên, từ 0% đến 50% được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 10% tăng thêm được tính	1

Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên so với tổng chi ngân sách huyện, thành phố để tính toán điểm được xác định căn cứ vào dự toán ngân sách địa phương năm 2020 do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị.

Về tiêu chí tính điểm: theo dự toán ngân sách năm 2020, huyện có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên thấp nhất là 45% (thành phố Bắc Kạn), cao nhất là 86%, các huyện còn lại chủ yếu trên 80% và không có chênh lệch lớn, do vậy xác định 02 khoảng tính điểm như trên.

Về thang điểm: áp dụng như thang điểm của trung ương.

c) Tiêu chí diện tích: bao gồm diện tích đất tự nhiên và tỷ lệ che phủ rừng của các huyện, thành phố. Cách tính cụ thể như:

(1) Điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên:

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Các huyện, thành phố có diện tích đất tự nhiên đến 200 km <sup>2</sup>	8
Các huyện, thành phố có diện tích đất tự nhiên trên 200 km <sup>2</sup> đến 500 km <sup>2</sup> , từ 0 đến 200km <sup>2</sup> được tính là 8 điểm, phần còn lại cứ 100 km <sup>2</sup> tăng thêm được tính	2
Các huyện, thành phố có diện tích đất tự nhiên trên 500 km <sup>2</sup> , từ 0 đến 500km <sup>2</sup> được tính là 14 điểm, phần còn lại cứ 100 km <sup>2</sup> tăng thêm được tính	1

Diện tích đất tự nhiên của các địa phương để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Cục Thống kê năm 2019.

Về tiêu chí tính điểm: theo số liệu niên giám thống kê năm 2019, huyện có diện tích đất tự nhiên thấp nhất là 137 km<sup>2</sup> (thành phố Bắc Kạn), cao nhất là 911,36 km<sup>2</sup> (Chợ Đồn), các huyện còn lại có diện tích khoảng 600 km<sup>2</sup>. Do vậy, xác định tiêu chí tính điểm theo 3 khoảng: từ 0 đến 200 km<sup>2</sup>, từ 200 km<sup>2</sup> đến 500 km<sup>2</sup>, trên 500 km<sup>2</sup>.

Về thang điểm: áp dụng như thang điểm của trung ương.

(2) Điểm của tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng của các huyện, thành phố:

Tỷ lệ che phủ rừng	Điểm
Các huyện, thành phố có tỷ lệ che phủ rừng đến 60%	0,5
Các huyện, thành phố có tỷ lệ che phủ rừng trên 60% đến 80%	1
Các huyện, thành phố có tỷ lệ che phủ rừng trên 80% trở lên	2

Tỷ lệ che phủ rừng của các huyện, thành phố để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố tại Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố hiện trạng rừng năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Về tiêu chí tính điểm: theo số liệu công bố hiện trạng rừng năm 2019, huyện có tỷ lệ che phủ rừng thấp nhất là 57% (Pác Nặm), cao nhất là 80,3% (Chợ Đồn), các huyện còn lại khoảng 60-70%, không có chênh lệch lớn. Do vậy, xác định tiêu chí tính điểm theo 3 khoảng: đến 60%, từ 60% đến 80%, trên 80%.

Về thang điểm: áp dụng như thang điểm của trung ương.

d) Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 02 tiêu chí: đơn vị hành chính cấp xã (bao gồm số xã, phường, thị trấn); số xã thuộc vùng dân tộc miền núi khu vực II, III.

(1) Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Mỗi xã được tính	0,5

Số đơn vị hành chính cấp xã để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Sở Nội vụ về số đơn vị hành chính cấp xã tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2020 (tính theo số xã sau khi sắp xếp theo Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Kạn).

Về tiêu chí tính điểm và thang điểm áp dụng như thang điểm của trung ương.

(2) Điểm của tiêu chí số xã thuộc vùng dân tộc miền núi khu vực II, III.

Đơn vị hành chính cấp xã khu vực II, III	Điểm
Mỗi xã được tính	0,2

Số đơn vị hành chính cấp xã khu vực II, III để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020 tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2020 (tính theo số xã sau khi sắp xếp theo Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Kạn).



Về tiêu chí tính điểm: trung ương tính điểm tiêu chí huyện miền núi, huyện vùng cao, hải đảo, biên giới. Tỉnh Bắc Kạn chưa có xác định cụ thể xã miền núi và xã vùng cao, do đó đề nghị sử dụng tiêu chí hành chính cấp xã khu vực II, III .

Về thang điểm áp dụng như thang điểm của trung ương.

e) Các tiêu chí bổ sung

Địa phương	Điểm
- 01 xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử)	0,1
- Tiêu chí phát triển đô thị	
+ Thành phố Bắc Kạn	50
+ Huyện Chợ Đồn	20
+ Huyện Pác Nặm	05
+ Huyện Ngân Sơn	05

Số xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số xã được công nhận tại Quyết định 1803/QĐ-TTg ngày 13/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã An toàn khu, vùng An toàn khu trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn 2020 (tính theo số xã sau khi sắp xếp theo Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Kạn).

Về tiêu chí phát triển đô thị: Theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2078/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2017, định hướng phát triển đô thị của tỉnh đến năm 2030 là: tập trung xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng cho thành phố Bắc Kạn đến năm 2030 trở thành đô thị loại II; Đến năm 2030 hệ thống đô thị của tỉnh có: 01 thành phố, 03 thị xã (thị xã Bằng Lũng, thị xã Chợ Rã, thị xã Chợ Mới) và 10 thị trấn. Huyện Ba Bể và huyện Chợ Mới do được ưu tiên đầu tư từ nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách tỉnh điều hành cho hệ thống kết cấu hạ tầng, đặc biệt là đường giao thông (đường cao tốc Thái Nguyên – Chợ Mới, đường cao tốc Chợ Mới – Bắc Kạn, tuyến đường thành phố Bắc Kạn – Hồ Ba Bể, tuyến đường Quảng Khê – Khang Ninh, hạ tầng khu vực bờ hồ Ba Bể...), và do ngân sách địa phương hạn hẹp, nên trong giai đoạn 2021-2025 sẽ tập trung đầu tư cho thành phố Bắc Kạn và huyện Chợ Đồn. Về phát triển thị trấn: Trong giai đoạn 2016-2020, đã tính điểm tiêu chí nâng cấp trung tâm huyện lỵ của huyện Ngân Sơn và Pác Nặm từ xã lên thành thị trấn. Trong giai đoạn 2021-2025, tiếp tục tính điểm tiêu chí để hoàn thành nâng cấp trung tâm huyện lỵ của huyện Ngân Sơn và Pác Nặm từ xã lên thành thị trấn.

Cách tính điểm cụ thể:

+ Tiêu chí phát triển đô thị Thành phố Bắc Kạn: 50 điểm

+ Tiêu chí nâng cấp trung tâm huyện lỵ của huyện Chợ Đồn từ thị trấn lên thành thị xã: 20 điểm.

+ Tiêu chí tiếp tục nâng cấp trung tâm huyện lỵ của huyện Ngân Sơn và Pác Nặm từ xã lên thành thị trấn: 05 điểm.

#### 4. Phương pháp tính mức vốn được phân bổ

a) Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số điểm của từng huyện, thành phố và tổng số điểm của 08 huyện, thành phố làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cho các huyện, thành phố, theo các công thức sau:

- Điểm của tiêu chí dân số:

+ Gọi số điểm của tiêu chí dân số trung bình huyện, thành phố thứ  $i$  là  $A_i$ .

- Điểm của tiêu chí trình độ phát triển:

+ Gọi tổng số điểm tiêu chí trình độ phát triển của huyện, thành phố thứ  $i$  là  $B_i$

+ Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo huyện, thành phố thứ  $i$  là  $n_i$ .

+ Gọi số điểm của tiêu chí số thu ngân sách trên địa bàn (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết) của huyện, thành phố thứ  $i$  là  $p_i$

+ Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên so với tổng chi ngân sách huyện, thành phố thứ  $i$  là  $q_i$ .

Điểm của tiêu chí trình độ phát triển huyện, thành phố thứ  $i$  sẽ là:

$$B_i = n_i + p_i + q_i$$

- Điểm của tiêu chí diện tích:

+ Gọi tổng số điểm tiêu chí diện tích của tỉnh thứ  $i$  là  $C_i$ .

- Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

+ Gọi tổng số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ  $i$  là  $D_i$

+ Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ  $i$  là  $s_i$

+ Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã khu vực II, III của huyện thứ  $i$  là  $t_i$ .

Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh thứ  $i$  sẽ là:

$$D_i = s_i + t_i$$

- Điểm của tiêu chí bổ sung:

+ Gọi tổng số điểm của tiêu chí bổ sung của huyện thứ  $i$  là  $L_i$

+ Gọi số điểm của tiêu chí xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến là  $E_i$ .

+ Gọi số điểm của tiêu chí vùng là  $F_i$ .

Điểm tiêu chí bổ sung của tỉnh thứ  $i$  sẽ là:

$$L_i = E_i + F_i$$

- Tổng điểm của huyện, thành phố thứ  $i$ :

+ Gọi tổng số điểm của tỉnh thứ  $i$  gọi là  $X_i$ :

$$X_i = A_i + B_i + C_i + D_i + L_i$$

- Tổng số điểm của 08 huyện, thành phố là  $Y$ , ta có:

$$Y = \sum_{i=1}^8 X_i$$

b) Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ được tính theo công thức:

Gọi  $K$  là tổng số vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương phân bổ cho huyện, thành phố điều hành.

$Z$  là số vốn định mức cho một điểm phân bổ vốn đầu tư, ta có:

$$Z = \frac{K}{Y}$$

c) Tổng số vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương phân bổ cho huyện, thành phố của từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

Gọi  $V_i$  là số vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương phân bổ cho huyện, thành phố:

$$V_i = Z \times X_i$$

5. Điều chỉnh bất hợp lý:

Sau khi phân bổ theo các nguyên tắc, tiêu chí và định mức trên, đối với các địa phương có số vốn đầu tư trong cân đối thấp hơn kế hoạch năm trước (số vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh giao) sẽ được điều chỉnh bằng số vốn đầu tư trong cân đối kế hoạch năm trước liền kề do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

*(Có các biểu chi tiết kèm theo).*

**DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN TÍNH ĐIỂM CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025**

STT	Đơn vị	Dân số trung bình đến hết năm 2019 (Số liệu niên giám thống kê năm 2019)	Tiêu chí trình độ phát triển			Tiêu chí diện tích		Tiêu chí đơn vị hành chính		Tiêu chí bổ sung		Tổng
			Tỷ lệ hộ nghèo (%) đến hết năm 2019	Thu ngân sách trên địa bàn không bao gồm số thu từ SDD (tỷ đồng)	Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên so với tổng chi NSDP	Diện tích đất tự nhiên (km <sup>2</sup> ) (Số liệu niên giám thống kê năm 2019)	Tỷ lệ che phủ rừng (Số liệu công bố hiện rừng năm 2019)	Số đơn vị hành chính cấp xã	Số đơn vị hành cấp xã KV II và KV III	Số xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến	Tiêu chí phát triển đô thị	
<b>I</b>	<b>Tổng số</b>	<b>314,378</b>	<b>19.57</b>	<b>253,500</b>		<b>4,860</b>		<b>108</b>	<b>95</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Thành phố Bắc Kạn	45,104	1.93	68,000	45%	137.00	66%	8	1			
2	Huyện Pác Nặm	33,489	35.17	8,000	86%	475.39	57%	10	10			
3	Huyện Ba Bể	48,397	22.96	24,000	82%	684.09	68%	15	13			
4	Huyện Ngân Sơn	29,313	34.17	14,300	77%	645.87	66%	10	10			
5	Huyện Bạch Thông	31,108	17.33	12,400	80%	546.50	79%	14	14			
6	Huyện Chợ Đồn	49,629	15.1	98,500	59%	911.36	80%	20	17	20		
7	Huyện Chợ Mới	39,017	16.53	13,700	86%	606.75	76%	14	13			
8	Huyện Na Rì	38,321	24.85	14,600	81%	853.00	78%	17	17			
<b>II</b>	<b>Tổng điểm dự kiến</b>	<b>137</b>	<b>16.804</b>	<b>20</b>	<b>100</b>	<b>118</b>	<b>850%</b>	<b>54</b>	<b>19</b>	<b>2</b>	<b>80</b>	<b>555.4</b>
1	Thành phố Bắc Kạn	19.0	0.2	1.0	10.0	8	1.0	4	0.2		50	93.4
2	Huyện Pác Nặm	15.4	3.5	4.0	13.6	14	0.5	5	2		5	62.5
3	Huyện Ba Bể	19.7	2.3	2.0	13.2	16	1.0	7.5	2.6			64.1
4	Huyện Ngân Sơn	13.7	3.4	3.0	12.7	15	1.0	5	2		5	61.3
5	Huyện Bạch Thông	14.4	1.7	3.0	13.0	14	1.0	7	2.8			57.4
6	Huyện Chợ Đồn	19.9	1.5	1.0	10.9	18	2.0	10	3.4	2	20	88.8
7	Huyện Chợ Mới	17.6	1.7	3.0	13.6	15	1.0	7	2.6			61.5
8	Huyện Na Rì	17.3	2.5	3.0	13.1	18	1.0	8.5	3.4			66.3

**SO SÁNH CÁCH TÍNH ĐIỂM PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

ST T	Tiêu chí	Tiêu chí của Trung ương giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020)		Tiêu chí của tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2016-2020 (NQ 22/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015)		Tiêu chí dự kiến giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Bắc Kạn	
		Tiêu chí	Điểm	Tiêu chí	Điểm	Tiêu chí	Điểm
<b>1</b>	<b>Tiêu chí về dân số</b>						
(1)	- Tiêu chí dân số trung bình	Các địa phương có dân số trung bình đến 500.000 người	10	Cứ 10.000 người được	2	Các địa phương có dân số trung bình đến 20.000 người	10
		Các địa phương có dân số trung bình trên 500.000 đến 1.000.000 người, từ 0 đến 500.000 người được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 100.000 người tăng thêm được tính	2			Các địa phương có dân số trung bình trên 20.000 đến 40.000 người, từ 0 đến 20.000 người được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 5.000 người tăng thêm được tính	2
		Các địa phương có dân số trung bình trên 1.000.000 đến 2.000.000 người, từ 0 đến 1.000.000 người được tính 20 điểm, phần còn lại cứ 100.000 người tăng thêm được tính	1			Các địa phương có dân số trung bình trên 40.000, từ 0 đến 40.000 người được tính 18 điểm, phần còn lại cứ 5.000 người tăng thêm được tính	1
		Các địa phương có dân số trung bình trên 2.000.000 người, từ 0 đến 2.000.000 người được tính 30 điểm, phần còn lại cứ 100.000 người tăng thêm được tính	0.5				
(2)	- Tiêu chí số người dân tộc thiểu số	Cứ 100.000 người dân tộc thiểu số được	0.5	Không tính		Không tính	
<b>2</b>	<b>Tiêu chí trình độ phát triển</b>						
(1)	Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo	Cứ 1% hộ nghèo được	0.1	cứ 5% hộ nghèo được	3.5	Cứ 1% hộ nghèo được	0.1
(2)	Tiêu chí số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết)	Các địa phương có số thu nội địa từ 0 đến 5.000 tỷ đồng	4	Từ 0 đến 10 tỷ đồng được tính tròn	3	Các địa phương có số thu từ 0 đến 10 tỷ đồng	4
		Các địa phương có số thu nội địa trên 5.000 tỷ đồng đến 40.000 tỷ đồng	3	Trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng, cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm	0.4	Các địa phương có số thu trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	3
		Các địa phương có số thu nội địa trên 40.000 tỷ đồng đến 80.000 tỷ đồng	2	Trên 20 tỷ đồng đến 30 tỷ đồng, cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm	0.6	Các địa phương có số thu trên 20 tỷ đồng đến 40 tỷ đồng	2
		Các địa phương có số thu nội địa trên 80.000 tỷ đồng đến 100.000 tỷ đồng	1	Trên 30 tỷ đồng đến 40 tỷ đồng, cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm	0.9	Các địa phương có số thu trên 40 tỷ đồng	1
		Các địa phương có số thu nội địa trên 100.000 tỷ đồng	0.5	Trên 40 tỷ đồng, cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm	1.2		

ST T	Tiêu chí	Tiêu chí của Trung ương giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020)		Tiêu chí của tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2016-2020 (NQ 22/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015)		Tiêu chí dự kiến giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Bắc Kạn	
(3)	Tiêu chí tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương:	Các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương trên 0% đến 5%	3	Không tính	Không tính	Không tính	Không tính
		Các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương trên 5% đến 20%	2				
		Các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương trên 20% đến 50%	1				
		Các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương trên 50%	0.5				
(4)	Tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên so với tổng chi ngân sách địa phương	Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương trên 0% đến 10% được tính	10	Chưa có tiêu chí này	Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên 0% đến 50% được tính	10	
		Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương trên 10% đến 30%, từ 0% đến 10% được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	3		Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên từ 50% trở lên, từ 0% đến 50% được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 10% tăng thêm được tính	1	
		Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương trên 30% đến 50%, từ 0% đến 30% được tính là 40 điểm, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	1				
		Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương trên 50% trở lên, từ 0% đến 50% được tính là 50 điểm, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	0.5				
<b>3</b>	<b>Tiêu chí diện tích</b>						
(1)	- Tiêu chí diện tích đất tự nhiên	Các địa phương có diện tích đất tự nhiên đến 2.000	8	Đến 200 km2	6	Đến 200 km2	8
		Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 2.000 km2 đến 5.000 km2, từ 0 đến 2.000km2 được tính là 8 điểm, phần còn lại cứ 1.000 km2 tăng thêm được tính	4	Trên 200 km2 đến 500 km2, cứ 100 km2 tăng thêm được tính thêm	2	Trên 200 km2 đến 500 km2, từ 0 đến 200 km2 được tính là 8 điểm, phần còn lại cứ 100 km2 tăng thêm được tính thêm	2
		Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 5.000 km2 đến 10.000 km2, từ 0 đến 5.000km2 được tính là 20 điểm, phần còn lại cứ 1.000 km2 tăng thêm được tính	2	Trên 500 km2, cứ 100 km2 tăng thêm được tính thêm	1	Trên 500 km2, , từ 0 đến 500 km2 được tính là 14 điểm, phần còn lại cứ 100 km2 tăng thêm được tính thêm	1
		Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 10.000 km2, từ 0 đến 10.000km2 được tính là 30 điểm, phần còn lại cứ 1.000 km2 tăng thêm được tính	0.5				

ST T	Tiêu chí	Tiêu chí của Trung ương giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020)		Tiêu chí của tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2016-2020 (NQ 22/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015)		Tiêu chí dự kiến giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Bắc Kạn	
(2)	Tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng của các địa phương	Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng đến 10%	0.5	Chưa có tiêu chí này		Các huyện, thành phố có tỷ lệ che phủ rừng đến 60%	0.5
		Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 10% đến 50%	1			Các huyện, thành phố có tỷ lệ che phủ rừng trên 60% đến 80%	1
		Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 50% trở lên	2			Các huyện, thành phố có tỷ lệ che phủ rừng trên 80% trở lên	2
<b>4</b>	<b>Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã</b>						
(1)	- Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã	Mỗi huyện được tính	0.5	Mỗi xã được tính	1	Mỗi xã được tính	0.5
(2)	- Tiêu chí hành chính cấp xã khu vực II, III	Mỗi huyện miền núi	0.2	Mỗi xã được tính	0.5	- Tiêu chí hành chính cấp xã khu vực II, III	0.2
(3)		Mỗi huyện vùng cao, hải đảo	0.2	Không có		Không có	
(4)		Huyện biên giới đất liền	0.2	Không có		Không có	
<b>5</b>	<b>Các tiêu chí bổ sung</b>	01 xã đảo	0.1	Không có		Không có	
		01 xã biên giới đất liền (Việt Nam - Trung Quốc Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia)	0.1	Không có		Không có	
		01 xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử)	0.1	Không có		01 xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử)	0.1
		Địa phương thuộc Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	50	Thành phố Bắc Kạn	50	Thành phố Bắc Kạn	50
		Địa phương thuộc Vùng Miền núi phía Bắc	18	Huyện Ngân Sơn	10	Huyện Chợ Đồn	20
		Địa phương thuộc Vùng Tây Nguyên	18	Huyện Pác Nặm	10	Huyện Pác Nặm	5
		Địa phương thuộc Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	15	Huyện Bạch Thông	10	Huyện Ngân Sơn	5
		Địa phương thuộc Vùng Đồng bằng sông Hồng	2				
		Địa phương thuộc Vùng Đông Nam Bộ	2				
Địa phương thuộc Vùng kinh tế trọng điểm	2						